

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 59-PX Khai thác 9

Tháng 8 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV					
1	01	Tổ quản lý		168	102.759,0	141.491.000	4.034.400	6	2.363.077	14	6.270.923	400.000						78.743	154.638.143	5.613.100	1.052.700	702.000	1.005.700	385.000		559.216			546.000			9.863.716	144.774.427		
1	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	11.646.000	13	9.022,0	12.422.579	806.880			14	6.270.923	200.000							19.700.382	947.700	177.700	118.500	149.000	55.000		325.867						1.773.767	17.926.615		
2	HL-00808	Đoàn Hữu Đăng	10.483.000	26	16.764,0	23.082.700	553.705	1	403.192										24.039.597	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		127.789			546.000			1.978.689	22.060.908		
3	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	10.483.000	27	17.901,0	24.648.258	591.259												25.239.517	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000								1.304.900	23.934.617		
4	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	10.483.000	27	18.453,0	25.408.319	609.492												26.017.811	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000		105.560						1.410.460	24.607.351		
5	HL-04613	Vũ Văn Phái	10.483.000	25	16.980,0	23.380.114	560.839	2	806.385										24.747.338	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000								1.304.900	23.442.438		
6	HL-05307	Trần Quang Tiền	9.997.000	23	15.404,0	21.210.088	508.785	3	1.153.500			200.000							23.072.373	815.800	153.000	102.000	149.000	55.000								1.274.800	21.797.573		
7	HL-04616	Đặng Thị Thủy Huyền	6.184.000	27	8.235,0	11.338.942	403.440											78.743	11.821.125	494.800	92.800	61.900	111.700	55.000								816.200	11.004.925		
2	31	Tổ cơ điện lò		408	297.148,0	301.585.767	1.860.264	27	5.911.347	1	194.500	960.000	13.000.000	480.000	1	200.000	6.400.000		330.591.878	7.252.700	1.360.800	907.100	2.384.000	880.000		2.305.209	572.000	604.667	2.776.800			19.043.276	311.548.602		
8	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	6.174.000	22	16.588,0	16.835.734	103.847	5	1.187.308			320.000	1.000.000	480.000	1	200.000	400.000		20.526.889	519.600	97.500	65.000	149.000	55.000		174.634						1.060.734	19.466.155		
9	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	5.895.000	25	19.459,0	19.749.611	121.821	2	453.462			320.000	1.000.000				400.000		22.044.894	497.300	93.300	62.200	149.000	55.000		105.018	143.000					1.104.818	20.940.076		
10	HL-05702	Lê Bá Lâm	5.895.000	26	19.466,0	19.756.716	121.865	1	226.731			320.000	1.000.000				400.000		21.825.312	497.300	93.300	62.200	149.000	55.000		252.561	71.500		1.388.400			2.569.261	19.256.051		
11	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	5.854.000	27	19.613,0	19.905.911	122.785						1.000.000				400.000		21.428.696	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000								818.900	20.609.796		
12	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	5.854.000	27	19.454,0	19.744.536	121.790	1	225.154				1.000.000				400.000		21.491.480	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000				604.667				1.423.567	20.067.913		
13	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	5.575.000	26	19.805,0	20.100.778	123.987	1	214.423				1.000.000				400.000		21.839.188	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		91.982							881.582	20.957.606	
14	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	5.575.000	25	18.062,0	18.331.748	113.075	4	857.692				1.000.000				400.000		20.702.515	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			71.500		1.388.400			2.249.500	18.453.015		
15	HL-01461	Ôn Vi Hiền	5.575.000	22	15.242,0	15.469.632	95.421	5	1.072.115				1.000.000				400.000		18.037.168	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		200.762						990.362	17.046.806		
16	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	5.575.000	27	18.974,0	19.257.368	118.785						1.000.000				400.000		20.776.153	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		607.661							1.397.261	19.378.892	
17	HL-02053	Trần Xuân Hùng	5.575.000	27	19.458,0	19.748.596	121.815										400.000		20.270.411	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	19.480.811		
18	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	5.575.000	28	19.489,0	19.780.059	122.009	1	214.423								400.000		20.516.491	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000								789.600	19.726.891		
19	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	5.575.000	27	20.761,0	21.071.056	129.972	3	643.269				1.000.000				400.000		23.244.297	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			143.000					932.600	22.311.697		
20	HL-07775	Từ Văn Tùng	5.309.000	27	18.331,0	18.604.765	114.759	2	408.385				1.000.000				400.000		20.527.909	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		626.092	143.000					1.530.692	18.997.217		
21	HL-05838	Trần Tiến Đức	5.309.000	22	16.109,0	16.349.580	100.849						1.000.000				400.000		17.850.429	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		77.695						839.295	17.011.134		
22	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	5.309.000	27	21.804,0	22.129.633	136.502	2	408.385				1.000.000				400.000		24.074.520	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		168.804						930.404	23.144.116		
23	HL-07951	Vũ Minh Khoa	5.057.000	23	14.533,0	14.750.044	90.982			1	194.500						400.000		15.435.526	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000								735.100	14.700.426		
3	32	Tổ thợ lò		2.498	2.266.255,0	2.300.100.466	14.187.644	213	58.389.655	27	5.935.435	2.720.000	62.000.000	2.880.000	21	8.200.000	50.000.000		2.504.413.200	55.577.400	10.426.200	6.952.000	15.590.800	5.610.000	96.990	29.041.621	3.861.000	23.898.216	30.205.160	1.456.000	3.744.000	186.459.387	2.317.953.813		
24	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	8.748.000	26	28.544,0	28.970.291	178.697	1	336.462			640.000	1.000.000				500.000		31.625.450	751.100	140.900	93.900	149.000	55.000		489.607						1.679.507	29.945.943		
25	HL-01882	Đỗ Đại Long	8.748.000	22	22.355,0	22.688.862	139.951	5	1.682.308			640.000	1.000.000				500.000		26.651.121	751.100	140.900	93.900	149.000	55.000		519.754	71.500					1.781.154	24.869.967		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV					
26	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	8.428.000	26	27.365,0	27.773.684	171.316	1	324.154			320.000	1.000.000				500.000		30.089.154	699.900	131.300	87.500	149.000	55.000		516.550						1.639.250	28.449.904		
27	HL-00911	Nguyễn Quang San	8.308.000	21	16.604,0	16.851.973	103.948	6	1.917.231			200.000	1.000.000				500.000		20.573.152	680.700	127.700	85.100	149.000	55.000				416.000				1.513.500	19.059.652		
28	HL-00424	Hán Văn Chính	8.308.000	24	23.717,0	24.071.202	148.478	3	958.615			200.000	1.000.000				500.000		26.878.295	680.700	127.700	85.100	149.000	55.000		1.363.243		486.000				2.946.743	23.931.552		
29	HL-01327	Mai Văn Đức	8.308.000	26	23.903,0	24.259.980	149.642	1	319.538			200.000	1.000.000				500.000		26.429.160	680.700	127.700	85.100	149.000	55.000		307.477		385.000				1.789.977	24.639.183		
30	HL-01452	Phạm Văn Tường	8.108.000					2	623.692										623.692					6.200	55.000							61.200	562.492		
31	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	8.108.000	19	16.984,0	17.237.648	106.326	4	1.247.385				500.000				250.000		19.341.359	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		147.156						1.202.656	18.138.703		
32	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	8.108.000	24	20.136,0	20.436.722	126.059	3	935.538				1.000.000				500.000		22.998.319	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				359.333	6.039.960			7.454.793	15.543.526		
33	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	8.108.000	21	19.007,0	19.290.861	118.991	6	1.871.077				1.000.000				500.000		22.780.929	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				444.000				1.499.500	21.281.429		
34	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	8.108.000	26	25.130,0	25.505.305	157.324	1	311.846				1.000.000				500.000		27.474.475	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		60.774		434.900				1.551.174	25.923.301		
35	HL-00467	Bùi Văn Yên	8.108.000	22	21.939,0	22.266.649	137.347	2	623.692	3	935.538		1.000.000				500.000		25.463.226	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		146.506						1.202.006	24.261.220		
36	HL-00527	Lê Văn Sửu	8.108.000	21	20.609,0	20.916.786	129.020	1	311.846				1.000.000		5	2.000.000	500.000		24.857.652	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		126.959		455.250				1.637.709	23.219.943		
37	HL-00918	Trần Đình Tiến	8.108.000	25	23.743,0	24.097.591	148.640	2	623.692				1.000.000				500.000		26.369.923	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		233.313		359.333	5.000.000			6.648.146	19.721.777		
38	HL-01165	Bùi Văn Học	8.108.000	27	27.056,0	27.460.069	169.381						1.000.000				500.000		29.129.450	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	28.073.950		
39	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	8.108.000	22	21.832,0	22.158.051	136.677	5	1.559.231				1.000.000				500.000		25.353.959	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				434.900				1.490.400	23.863.559		
40	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	8.108.000	25	22.264,0	22.596.502	139.381	4	1.247.385				1.000.000				500.000		25.483.268	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		153.927		574.000				1.783.427	23.699.841		
41	HL-01446	Bùi Văn Phát	8.108.000	26	24.984,0	25.357.124	156.410	1	311.846				1.000.000	480.000			500.000		27.805.380	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	26.749.880		
42	HL-01463	Mạc Văn Đạo	8.108.000	25	24.639,0	25.006.972	154.250	2	623.692				1.000.000				500.000		27.284.914	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		728.491	71.500					1.855.491	25.429.423		
43	HL-01465	Nguyễn Văn Vượng	8.108.000	24	22.708,0	23.047.133	142.161	3	935.538				1.000.000				500.000		25.624.832	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		314.972						1.370.472	24.254.360		
44	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	8.108.000	27	26.285,0	26.677.554	164.554						1.000.000				500.000		28.342.108	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		567.527						1.623.027	26.719.081		
45	HL-01913	Đinh Văn Lợi	8.108.000	26	23.318,0	23.666.243	145.980	1	311.846				1.000.000				500.000		25.624.069	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		160.934	71.500	421.000				1.708.934	23.915.135		
46	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	8.108.000	21	21.693,0	22.016.975	135.807						1.000.000				500.000		23.652.782	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			71.500	463.250				1.590.250	22.062.532		
47	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	8.108.000	25	24.213,0	24.574.610	151.583	4	1.247.385								500.000		26.473.578	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	25.418.078		
48	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	8.108.000	26	23.825,0	24.180.815	149.154	1	311.846								500.000		25.141.815	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		211.333	71.500					1.338.333	23.803.482		
49	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	8.108.000	25	23.888,0	24.244.756	149.548	2	623.692				1.000.000				500.000		26.517.996	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		348.987	71.500					1.475.987	25.042.009		
50	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	8.108.000	21	20.561,0	20.868.069	128.720	1	311.846				1.000.000		5	2.000.000	500.000		24.808.635	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		176.221		446.000				1.677.721	23.130.914		
51	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	8.108.000	25	24.927,0	25.299.273	156.053	2	623.692				1.000.000	480.000			500.000		28.059.018	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		52.576		436.000	1.388.400			2.932.476	25.126.542		
52	HL-04758	Tô Hằng Phương	8.108.000	15	14.550,0	14.767.297	91.089	1	311.846				500.000				250.000		15.920.232	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000		101.461						1.156.961	14.763.271		
53	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	8.108.000	26																															

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV					
58	HL-07930	Phạm Văn Thành	7.051.000	25	23.123,0	23.468.331	144.759	2	542.385	1	271.192		1.000.000				500.000		25.926.667	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	24.982.167		
59	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	7.051.000	26	21.309,0	21.627.240	133.403	1	271.192				1.000.000				500.000		23.531.835	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				554.000				1.498.500	22.033.335		
60	HL-05233	Phạm Văn Tuấn	7.051.000	22	21.134,0	21.449.626	132.307	3	813.577				1.000.000				500.000		23.895.510	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		836.490	143.000	693.000			598.000	3.214.990	20.680.520		
61	HL-03508	Vũ Văn Đội	7.051.000	26	24.745,0	25.114.555	154.913	1	271.192				1.000.000				500.000		27.040.660	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			71.500					1.016.000	26.024.660		
62	HL-05383	Vũ Văn Học	7.051.000	25	23.853,0	24.209.233	149.329	2	542.385				1.000.000		5	2.000.000	500.000		28.400.947	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			71.500	343.000				1.359.000	27.041.947		
63	HL-05392	Bùi Văn Hà	7.051.000	26	24.700,0	25.068.883	154.632	1	271.192				1.000.000				500.000		26.994.707	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				434.900				1.379.400	25.615.307		
64	HL-01083	Trần Văn Nga	7.051.000	26	20.531,0	20.837.621	128.532	1	271.192				1.000.000				500.000		22.737.345	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		150.018						1.094.518	21.642.827		
65	HL-01419	Lường Huy Tới	7.051.000	25	24.123,0	24.483.266	151.019	2	542.385				1.000.000				500.000		26.676.670	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				455.250				1.399.750	25.276.920		
66	HL-01672	Bùi Quang Tân	7.051.000	26	23.456,0	23.806.304	146.844	1	271.192								500.000		24.724.340	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				365.000	5.000.000			6.309.500	18.414.840		
67	HL-01673	Lê Văn Quang	7.051.000	27	25.356,0	25.734.680	158.738						1.000.000				500.000		27.393.418	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	26.448.918		
68	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	7.051.000	24	22.954,0	23.296.807	143.701						1.000.000				500.000		24.940.508	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				401.000				1.345.500	23.595.008		
69	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	7.051.000	24	22.541,0	22.877.639	141.115	3	813.577				1.000.000				500.000		25.332.331	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		222.366	71.500	574.000				1.812.366	23.519.965		
70	HL-01734	Bùi Hồng Quang	7.051.000	25	25.370,0	25.748.889	158.826	2	542.385				1.000.000				500.000		27.950.100	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		279.347						1.223.847	26.726.253		
71	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	7.051.000	24	18.661,0	18.939.693	116.825	3	813.577								500.000		20.370.095	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		175.393						1.119.893	19.250.202		
72	HL-01891	Vũ Đình Hậu	7.051.000	27	23.183,0	23.529.227	145.135						1.000.000				500.000		25.174.362	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		64.224						1.008.724	24.165.638		
73	HL-03314	Đỗ Văn Cảnh	7.051.000	21	20.003,0	20.301.736	125.227	4	1.084.769				1.000.000				500.000		23.011.732	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000								944.500	22.067.232		
74	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	7.051.000	24	22.765,0	23.104.985	142.518	1	271.192								500.000		24.018.695	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000					1.388.400			2.332.900	21.685.795		
75	HL-05043	Hoàng Văn Bình	7.051.000	25	22.685,0	23.023.790	142.017	2	542.385				1.000.000	480.000			500.000		25.688.192	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		164.414						1.108.914	24.579.278		
76	HL-05155	Châu Văn Chuyên	7.051.000	24	19.800,0	20.095.704	123.956	3	813.577				1.000.000				500.000		22.533.237	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		424.637	71.500					1.440.637	21.092.600		
77	HL-05165	Trần Văn Tiến	7.051.000	27	21.928,0	22.255.484	137.278						1.000.000				500.000		23.892.762	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		110.230		373.000		598.000		2.025.730	21.867.032		
78	HL-05239	Phan Văn Anh	7.051.000	23	21.269,0	21.586.643	133.152	4	1.084.769				1.000.000				500.000		24.304.564	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		363.881	71.500					1.379.881	22.924.683		
79	HL-05386	Trần Văn Dương	7.051.000	25	23.871,0	24.227.502	149.442	2	542.385				1.000.000				500.000		26.419.329	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		477.646		455.250				1.877.396	24.541.933		
80	HL-05558	Nguyễn Văn Dương	7.051.000	24	21.599,0	21.921.571	135.218	1	271.192				1.000.000				500.000		23.827.981	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			143.000	697.000			468.000	2.252.500	21.575.481		
81	HL-05564	Trần Văn Hòa	7.051.000	24	23.732,0	24.086.426	148.572	3	813.577				1.000.000				500.000		26.548.575	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000			143.000					1.087.500	25.461.075		
82	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	7.051.000	26	25.898,0	26.284.775	162.132	1	271.192				1.000.000				500.000		28.218.099	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		455.736		406.500			234.000	2.040.736	26.177.363		
83	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	7.051.000	26	25.978,0	26.365.969	162.632	1	271.192								500.000		27.299.793	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000				562.500				1.507.000	25.792.793		
84	HL-05887	Sùng Mí Dơ	7.051.000	20	18.585,0	18.862.558	116.349	7	1.898.346				1.000.000				500.000		22.377.253	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000		1.724.176	71.500	679.000				3.419.176	18.958.077		
85	HL-05922	Nguyễn Văn Phong	7.051.000	26	21.251,0	21.568.374</																													

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV					
90	HL-05878	Thò Mí Lữ	6.469.000	25	22.252,0	22.584.323	139.306	2	497.615				1.000.000				500.000		24.721.244	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		220.142		554.000			234.000	1.891.542	22.829.702		
91	HL-06525	Phạm Văn Quân	6.469.000	22	21.275,0	21.592.732	133.190	5	1.244.038								500.000		23.469.960	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				702.000				1.585.400	21.884.560		
92	HL-06659	Phạm Văn Điệp	6.469.000	24	22.685,0	23.023.790	142.017	3	746.423								500.000		24.412.230	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				512.000				1.395.400	23.016.830		
93	HL-01676	Cao Văn Dương	6.469.000	26	21.896,0	22.223.007	137.078	1	248.808								500.000		23.108.893	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000				556.400				1.439.800	21.669.093		
94	HL-03464	Phạm Phúc Đức Cát	6.469.000	24	22.035,0	22.364.082	137.948	3	746.423	1	248.808		1.000.000				500.000		24.997.261	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		1.655.880	71.500	319.000			1.014.000	3.943.780	21.053.481		
95	HL-05417	Nguyễn Văn Thái	6.469.000	25	20.711,0	21.020.309	129.659	5	1.244.038								500.000		22.894.006	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		1.282.442						2.165.842	20.728.164		
96	HL-05867	Hán Xuân Trường	6.469.000	25	21.926,0	22.253.455	137.265	2	497.615	1	248.808		1.000.000				500.000		24.637.143	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	96.990		143.000	787.000				1.910.390	22.726.753		
97	HL-05984	Hán Văn Tuyên	6.469.000	21	20.256,0	20.558.514	126.810						500.000				500.000		21.685.324	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		311.705		486.000	5.000.000			6.681.105	15.004.219		
98	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	6.469.000	26	19.622,0	19.915.045	122.841										500.000		20.537.886	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	19.654.486			
99	HL-06273	Đỗ Văn Chính	6.469.000	23	21.763,0	22.088.020	136.245	1	248.808				1.000.000	480.000			500.000		24.453.073	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		1.882.684		679.000				3.445.084	21.007.989		
100	HL-06846	Trần Văn Long	6.469.000	24	20.456,0	20.761.501	128.063	3	746.423					480.000			500.000		22.615.987	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	21.732.587			
101	HL-06874	Bùi Văn Tiên	6.469.000	26	25.815,0	26.200.535	161.612	1	248.808								500.000		27.110.955	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000							883.400	26.227.555			
102	HL-06896	Bùi Duy Thương	6.469.000	23	18.590,0	18.867.633	116.381	4	995.231								500.000		20.479.245	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000		233.000		444.000				1.560.400	18.918.845		
103	HL-06124	Phạm Văn Đoàn	6.161.000	10	9.000,0	9.134.411	56.344	1	236.962								250.000		9.677.717					96.800	55.000		71.500	512.000				735.300	8.942.417		
104	HL-07245	Trần Văn Dũng	6.161.000	26	23.997,0	24.355.384	150.231	1	236.962								500.000		25.242.577	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		353.758						1.204.858	24.037.719		
105	HL-07824	Dương Văn Trung	6.161.000	24	18.670,0	18.948.828	116.882	3	710.885								500.000		20.276.595	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			71.500					922.600	19.353.995		
106	HL-07034	Vàng A Anh	6.161.000	25	23.048,0	23.392.211	144.290	2	473.923						1	200.000	500.000		24.710.424	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000								851.100	23.859.324		
107	HL-07742	Lý Văn Phúc	6.161.000	26	20.001,0	20.299.706	125.214	1	236.962								500.000		21.161.882	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000				401.000				1.252.100	19.909.782		
108	HL-07036	Bùi Văn Hào	6.161.000	23	19.392,0	19.681.611	121.402	6	1.421.769								500.000		21.724.782	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		946.373						1.797.473	19.927.309		
109	HL-07037	Bùi Văn Hân	6.161.000	25	23.229,0	23.575.914	145.423	2	473.923								500.000		24.695.260	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		183.009	143.000					1.177.109	23.518.151		
110	HL-07103	Vi Văn Hiệp	6.161.000	25	23.734,0	24.088.456	148.584	2	473.923								500.000		25.210.963	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		364.562	71.500					1.287.162	23.923.801		
111	HL-07123	Vũ Văn Cường	6.161.000	26	25.138,0	25.513.424	157.374	1	236.962								500.000		26.407.760	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		1.390.118		480.000				2.721.218	23.686.542		
112	HL-07148	Bùi Văn Mạnh	6.161.000	23	22.383,0	22.717.280	140.126	1	236.962	3	710.885						500.000		24.305.253	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		54.350		443.000				1.348.450	22.956.803		
113	HL-07159	Nguyễn Xuân Lâm	6.161.000	26	20.431,0	20.736.127	127.906										500.000		21.364.033	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000					1.388.400			2.239.500	19.124.533		
114	HL-07190	Ma Seo Cánh	6.161.000	25	22.411,0	22.745.698	140.302	2	473.923								500.000		23.859.923	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		631.607	71.500					1.554.207	22.305.716		
115	HL-07243	Ty Văn Quyền	6.161.000	26	23.462,0	23.812.394	146.881	1	236.962								500.000		24.696.237	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		97.489						948.589	23.747.648		
116	HL-07318	Tráng A Báo	6.161.000	27	24.696,0	25.064.823	154.607										500.000		25.719.430	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000								851.100	24.868.330		
117	HL-07441	Đỗ Văn Cường	6.161.000	26	20.418,0	20.722.933	127.825	1	236.962								500.000		21.587.720	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000		231.241	71.500	487.000				1.640.841	19.946.879		
118	HL-07746	Sùng Văn Tu	6.161.000	27	24.809,0	25.179.511	155.314										500.000		25.834.825	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000											

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tham quan					Tiền ăn DV
122	HL-07598	Lương Văn Lái	5.867.000	9	6.723,0	6.823.405	42.089	1	225.654	1	225.654								7.316.802				73.200	55.000			71.500					199.700	7.117.102	
123	HL-07727	Vi Văn Mít	5.867.000	11	9.606,0	9.749.461	60.137	6	1.353.923								250.000		11.413.521	469.400	88.100	58.700	108.000	55.000		133.564	357.500					1.270.264	10.143.257	
124	HL-07732	Phan Văn Thùy	5.867.000	18	16.442,0	16.687.554	102.933	3	676.962				500.000				250.000		18.217.449	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		799.098	71.500	606.000			468.000	2.764.798	15.452.651	
125	HL-07955	Từ Văn Đại	5.867.000	24	20.119,0	20.419.468	125.953	3	676.962	1	225.654						500.000		21.948.037	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		583.454	143.000					1.546.654	20.401.383	
126	TV22-095	Vũ Mạnh Cường	5.867.000	15	10.414,0	10.569.528	65.196			2	383.612						250.000		11.268.336				112.700			173.071						285.771	10.982.565	
127	TV22-101	Giảng A Dũng	5.867.000	18	12.299,0	12.482.680	76.997			2	383.612						250.000		13.193.289				131.900			463.520	71.500					666.920	12.526.369	
128	TV22-102	Hoàng Văn Cường	5.867.000	13	8.981,0	9.115.127	56.225			2	383.612						250.000		9.804.964				98.000			228.657	71.500					398.157	9.406.807	
129	TV22-105	Giảng A Phú	5.867.000	17	11.725,0	11.900.107	73.403			2	383.612						250.000		12.607.122				126.100			300.645	71.500					498.245	12.108.877	
130	TV22-108	Hoàng Văn Vượng	5.867.000	16	10.734,0	10.894.307	67.199			2	383.612						250.000		11.595.118				116.000				143.000					259.000	11.336.118	
131	TV22-119	Sộng A Hạnh	5.867.000	15	10.532,0	10.689.291	65.934			2	383.612						250.000		11.388.837				113.900			88.796	71.500					274.196	11.114.641	
132	TV22-120	Vàng Seo Sênh	5.867.000	12	8.044,0	8.164.133	50.359			2	383.612						250.000		8.848.104				88.500				71.500					160.000	8.688.104	
133	TV22-122	Hoàng Văn Thơm	5.867.000	11	7.745,0	7.860.675	48.481			2	383.612						250.000		8.542.768				85.400			381.075	143.000	485.000		520.000		1.614.475	6.928.293	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL			48	14.327,0	14.540.967	89.692	6	1.202.384								113.910	15.946.953	841.900	157.900	105.300	148.400	110.000					4.000.000		5.363.500	10.583.453		
134	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	5.337.000	26	7.529,0	7.641.442	47.134	1	205.269									55.107	7.948.952	427.000	80.100	53.400	73.900	55.000					2.000.000		2.689.400	5.259.552		
135	HL-02014	Bùi Thị Thành	5.185.000	22	6.798,0	6.899.525	42.558	5	997.115									58.803	7.998.001	414.900	77.800	51.900	74.500	55.000					2.000.000		2.674.100	5.323.901		
Tổng cộng				3.122	2.680.489,0	2.757.718.200	20.172.000	252	67.866.463	42	12.400.858	4.080.000	75.000.000	3.360.000	21	8.400.000	56.400.000	192.653	3.005.590.174	69.285.100	12.997.600	8.666.400	19.128.900	6.985.000	96.990	31.906.046	4.433.000	24.502.882	37.527.960	1.456.000	3.744.000	220.729.879	2.784.860.295	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 9 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng